CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Mía đường Lam Sơn

Ngày 15/01/2024	11,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.8%	**-1.8%**	**-**

DT thuần
Q4/23
601
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 130| 27.6%
YoY: ▲ 232| 62.9%

LN thuần
Q4/23
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 95.5%
YoY: ▲ 43.7| 6718%

LN sau thuế
Q4/23
40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.2| 136%
YoY: ▲ 40.2| 133964%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
5.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE
2023
4.8%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,130 - 14,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	835
Số lượng CPLH (CP)	74,547,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	443,070
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.51
EPS	1,067
P/E	10.4

DT thuần
2023
2,207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 289| 15.1%

LN thuần
2023
94.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.6| 106%

LN sau thuế
2023
79.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.1| 106%

Cơ cấu sở hữu

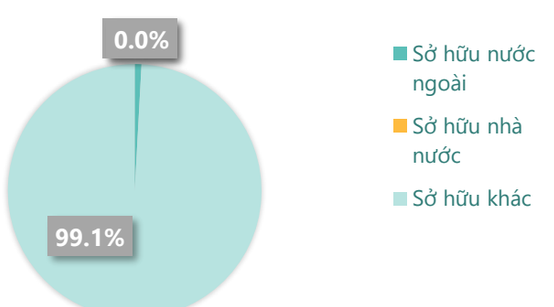

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

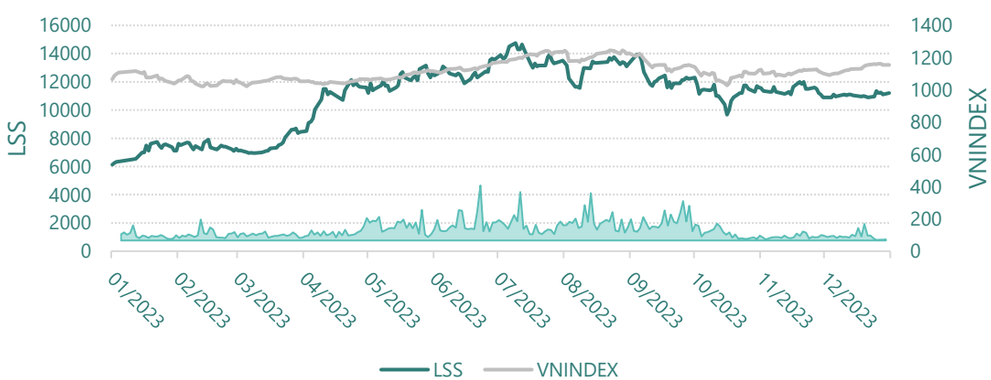

Cơ cấu cổ đông

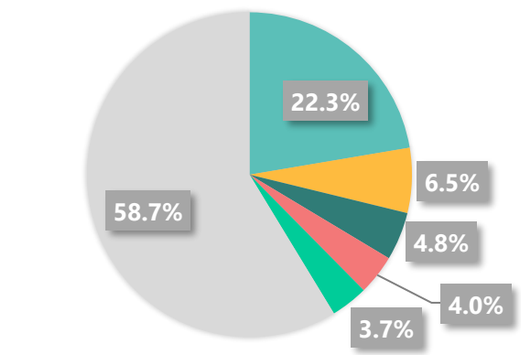

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

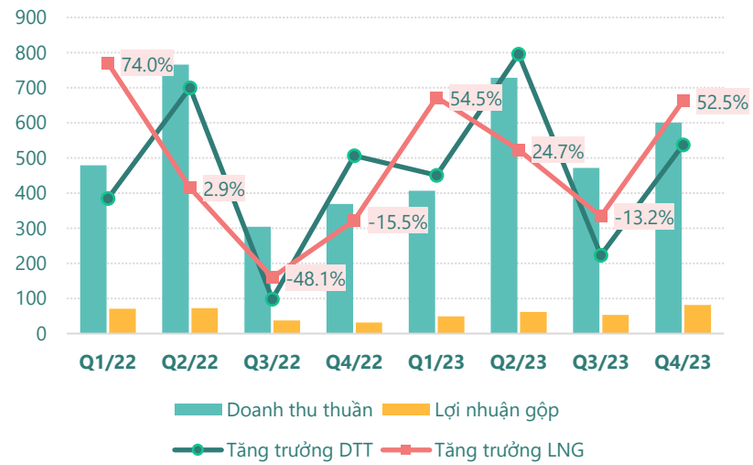

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

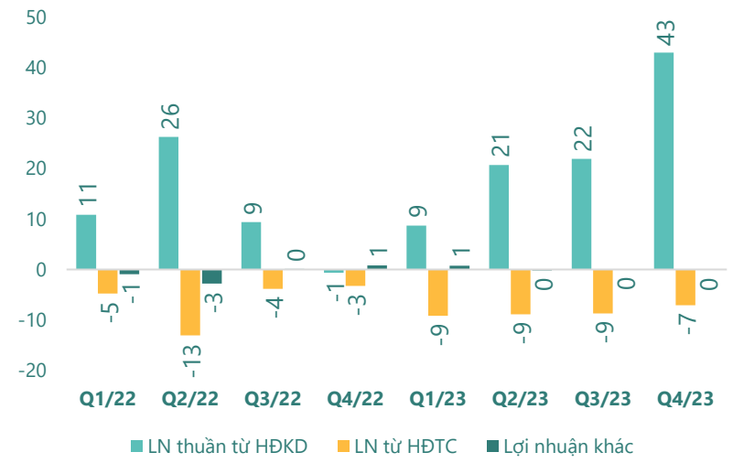

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

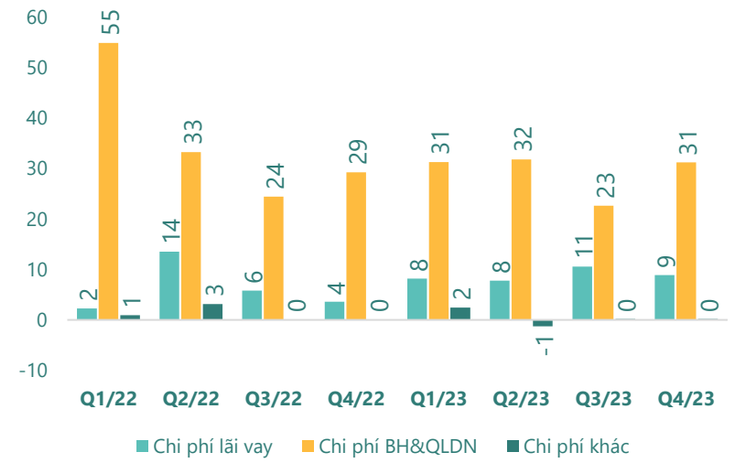

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

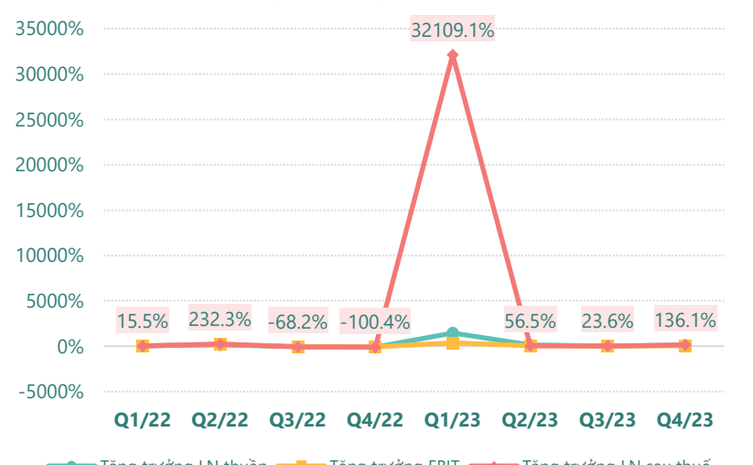

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

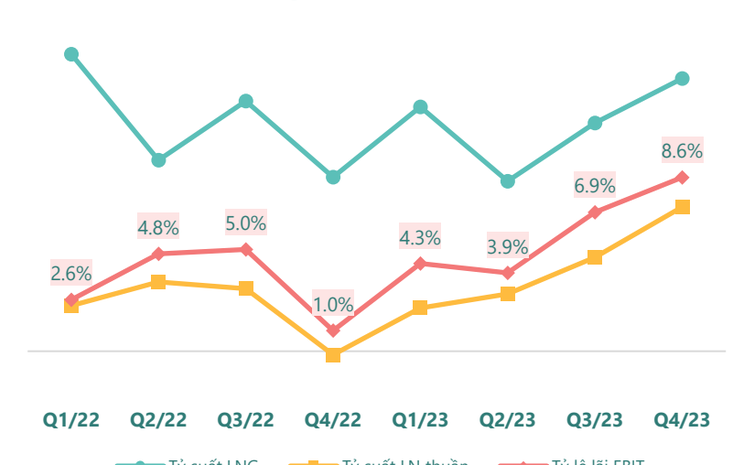

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

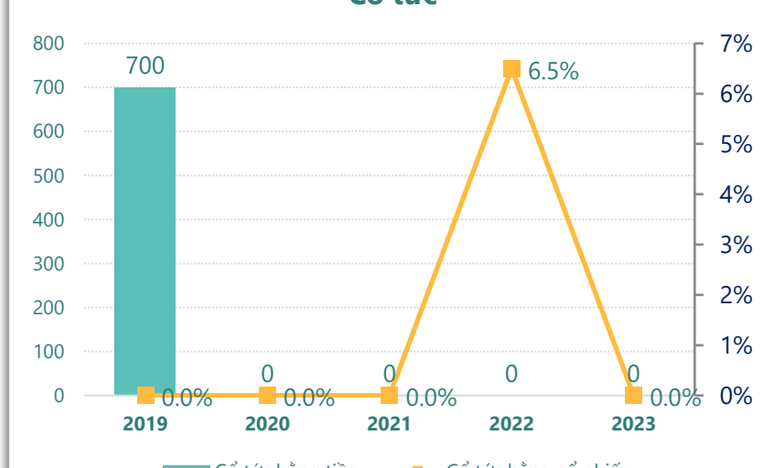

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

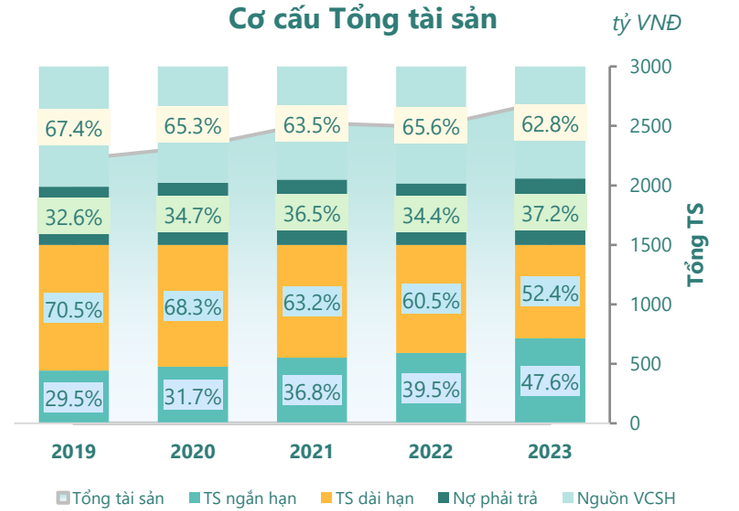

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

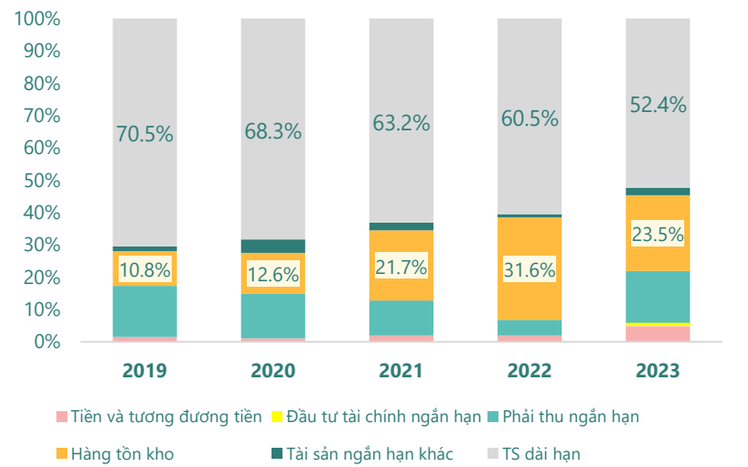

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

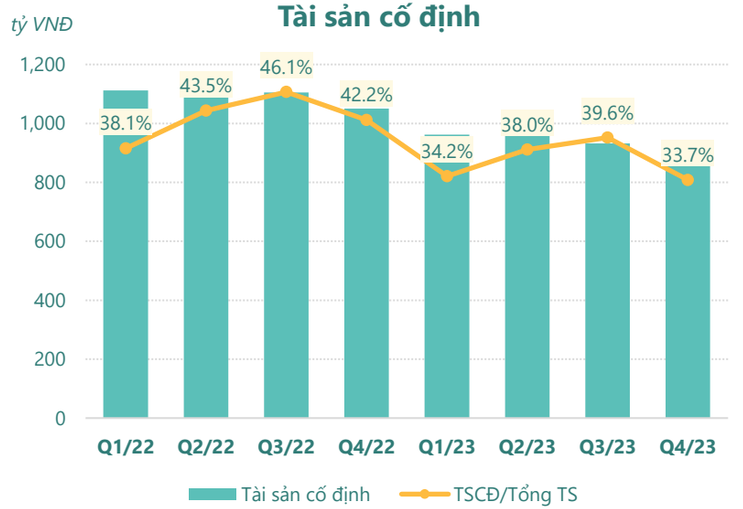

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

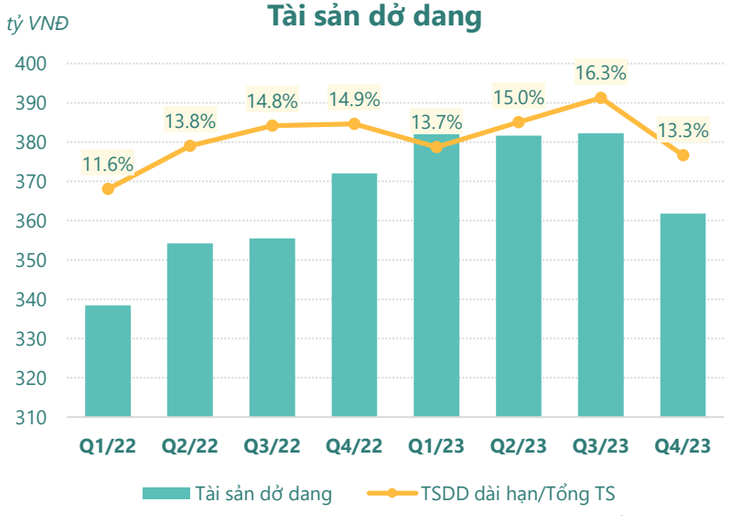

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

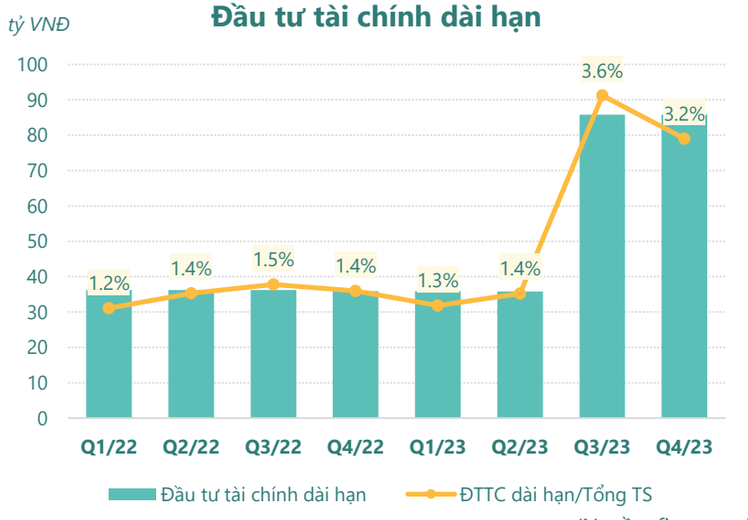

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

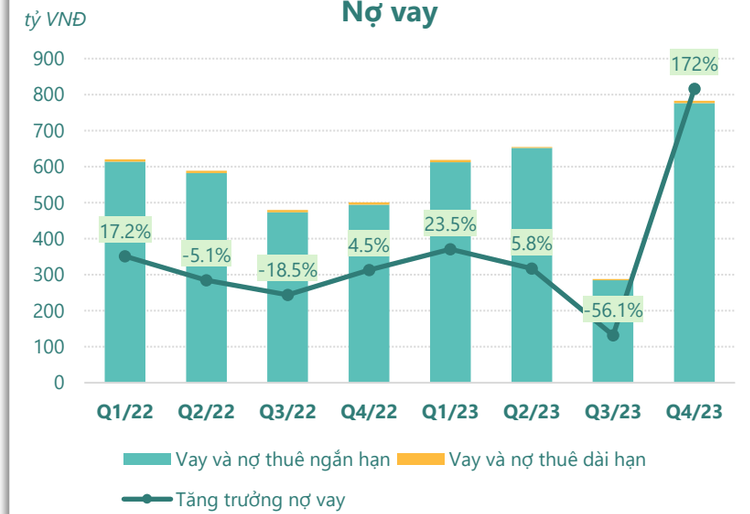

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

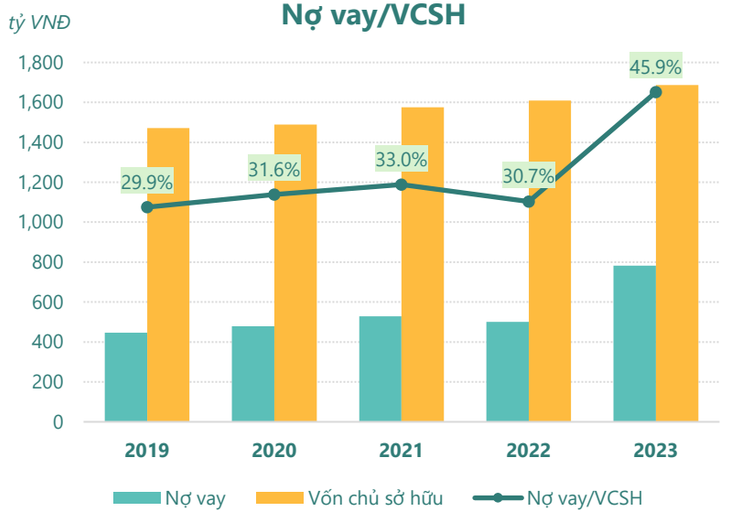

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

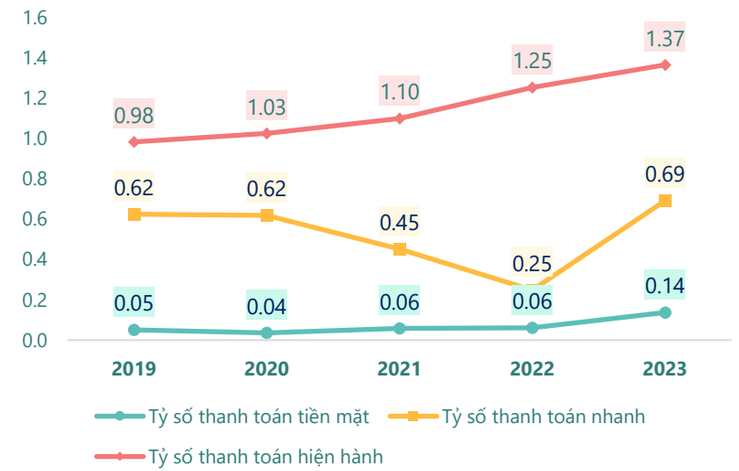

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

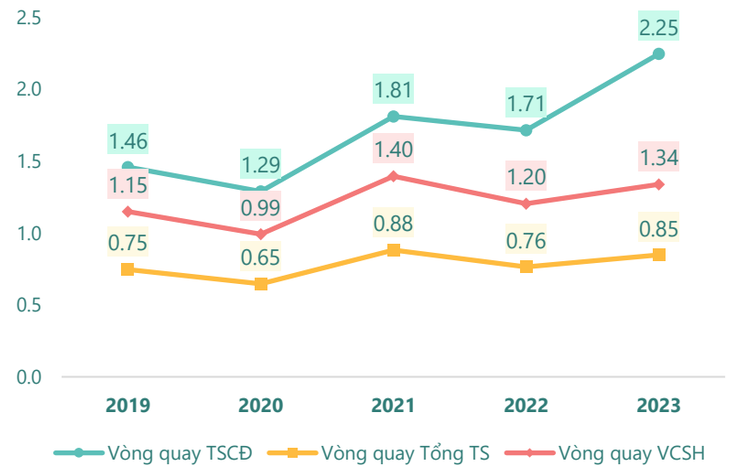

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

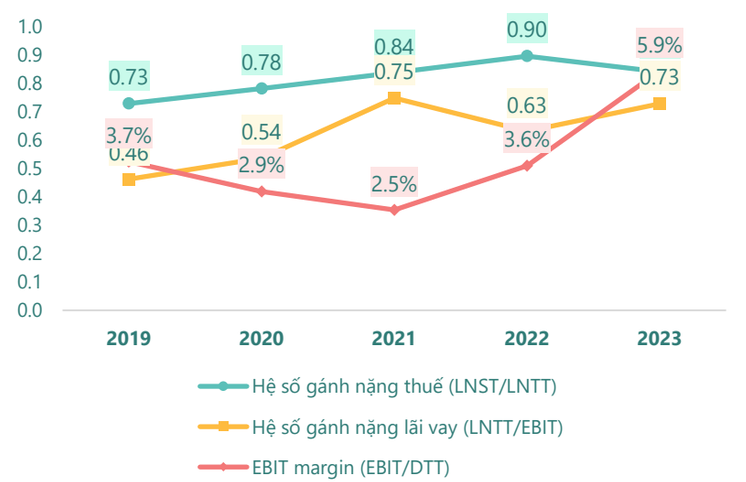

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

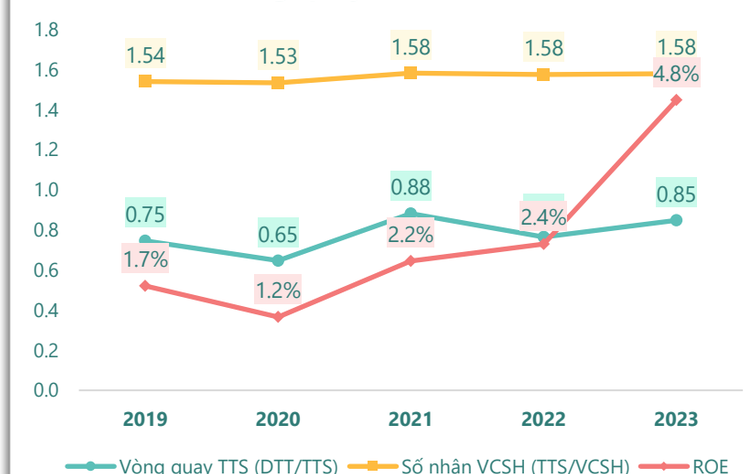

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

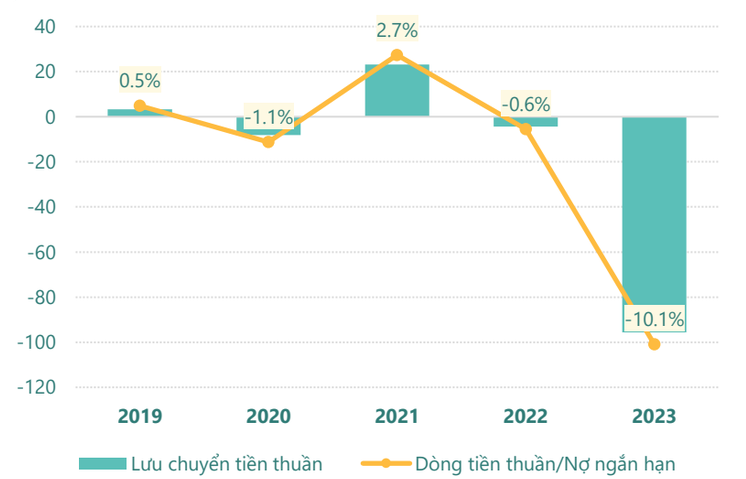

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**601**	**369**	**62.9%**	**2,207**	**1,918**	**15.1%**
Giá vốn hàng bán	520	337	54.3%	1,962	1,705	15.1%
Lợi nhuận gộp	81.3	31.9	155%	245	213	15.3%
Doanh thu HĐTC	3.23	1.38	134%	8.12	5.52	47.0%
Chi phí TC	10.3	4.65	122%	42.0	30.5	37.8%
Chi phí lãi vay	8.89	3.59	148%	35.4	25.2	40.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	11.9	15.8	-24.8%	50.2	80.5	-37.6%
Chi phí QLDN	**19.3**	**13.5**	**43.3%**	**66.8**	**61.5**	**8.6%**
LN thuần từ HĐKD	43.0	-0.65	6718%	94.5	45.9	106%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**0.82**	**-108%**	**0.48**	**-2.78**	**117%**
LN trước thuế	43.0	0.17	25167%	94.9	43.2	120%
Lợi nhuận sau thuế	**40.2**	**-0.03**	**133964%**	**79.7**	**38.6**	**106%**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.2**	**-0.38**	**10681%**	**79.5**	**38.8**	**105%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.2	7.06	-119	-18.1	438	404
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.03	-7.53	-18.4	-25.1	-46.9	2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	21.4	118	32.4	-367	-495
Tiền đầu kỳ	47.8	26.8	47.7	27.6	16.7	130
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.0**	**20.9**	**-20.1**	**-10.8**	**24.3**	**-89.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	0.02	-0.09	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	47.7	27.6	16.7	41.0	41.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**2,715**	**2,492**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,294	983	31.6%
Tiền và tương đương tiền	130	47.7	173%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.5	0	
Phải thu ngắn hạn	434	122	255%
Hàng tồn kho	638	789	-19.1%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	24.8	148%
Tài sản dài hạn	**1,421**	**1,509**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	0	5.59	-100%
Tài sản cố định	914	1,051	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	362	372	-2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	35.8	139%
Tài sản dài hạn khác	**59.4**	**44.9**	**32.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,009	859	17.6%
Nợ ngắn hạn	**948**	**784**	**20.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	776	495	56.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.9	81.8	-25.6%
Nợ dài hạn	61.7	74.2	-16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.34	6.34	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,706**	**1,634**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,687**	**1,610**	**4.8%**
Vốn điều lệ	745	745	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**18.6**	**24.0**	**-22.5%**

(Nguồn: fireant.vn)